Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN NGUYỄN HUỆ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT chuyên Nguyễn Huệ, năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	54	
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	54	
2	Số phòng học bộ môn	6	
3	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
4	Bình quân học sinh/lớp	1875/54	34,7 hs/lớp
III	**Tổng số diện tích đất**	55.871	
IV	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập**	25.000	18
V	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m2)	2.600	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	360	
3	Diện tích thư viện (m2)	1.800	
4	Diện tích nhà tập đa năng (m2)	1.147	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn (m2)	30	
6	Diện tích phòng truyền thống (m2)	100	
VI	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1,1	Khối lớp 10	3	01 bộ/05 lớp
1,2	Khối lớp 11	3	01 bộ/05 lớp
1,3	Khối lớp 12	3	01 bộ/05 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2,1	Khối lớp 10	0	
2,2	Khối lớp 11	0	
2,3	Khối lớp 12	0	
VII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (đơn vị tính: bộ)	150	Số học sinh/ bộ

	Nội dung	Số lượng (m2)
VIII	**Nhà bếp**	352 m2
IX	**Nhà ăn**	706 m2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
X	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	80 phòng x 20 m2 = 1600	320	5 m2/1 chỗ
XI	**Khu nội trú**	50 phòng x 20 m2 = 1000	100	10 m2/1 chỗ

XII	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
XIII	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XIV	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XV	**Kết nối internet**	x	
XVI	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XVII	**Tường rào xây**	x	

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN NGUYỄN HUỆ

Lương Quỳnh Lan